

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		871,334,928,086	778,836,164,256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55,677,150,210	113,806,623,268
1. Tiền	111		42,677,150,210	49,306,623,268
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,000,000,000	64,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	330,000,000,000	180,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		330,000,000,000	180,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287,864,748,840	314,917,910,958
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V03	236,972,043,409	308,913,332,112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V04	46,564,490,061	2,131,271,820
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V05	4,328,215,370	3,873,307,026
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	196,706,129,724	169,329,653,689
1. Hàng tồn kho	141		196,706,129,724	169,329,653,689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,086,899,312	781,976,341
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	1,086,899,312	781,976,341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465,905,992,463	526,695,055,960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	308,373,563,891	360,056,936,381
1. Tài sản cố định hữu hình	221		308,373,563,891	360,056,936,381
- Nguyên giá	222		1,433,858,822,311	1,419,109,466,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,125,485,258,420)	(1,059,052,530,454)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.09	146,656,232,094	155,082,925,064
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		146,656,232,094	155,082,925,064
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.10	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		876,196,478	1,555,194,515
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	876,196,478	1,555,194,515
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,337,240,920,549	1,305,531,220,216

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		493,998,798,785	464,515,704,106
I. Nợ ngắn hạn	310		492,718,798,785	463,235,704,106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	106,166,633,822	139,657,263,920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	120,729,450	372,888,790
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		208,014,650	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	16,810,061,490	24,572,147,975
5. Phải trả người lao động	315		133,196,892,240	107,025,339,071
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	2,288,072,979	1,394,026,385
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	8,342,728,210	8,111,132,418
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	181,983,045,197	100,292,666,657
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17	-	44,394,955,646
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		43,602,620,747	37,415,283,244
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		843,242,121,764	841,015,516,110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	843,242,121,764	841,015,516,110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn góp khác	411c		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,054,360,736	2,054,360,736
3. Mua lại cổ phiếu của chính mình	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		506,446,071,119	444,615,786,510
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64,741,689,909	124,345,368,864
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	420b		64,741,689,909	124,345,368,864
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,337,240,920,549	1,305,531,220,216

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

LÊ DUY TOÀN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 & 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

			Đơn vị tính: đồng			
CHỈ TIÊU	Mã số	hai	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế 6 tháng Năm 2026	Lũy kế 6 tháng Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	462,085,384,930	393,098,349,706	883,681,874,353.0	766,510,367,964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	241,012,875	208,276,739	436,051,511.0	319,772,775
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	461,844,372,055	392,890,072,967	883,245,822,842.0	766,190,595,189
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	363,803,447,439	312,230,870,643	702,733,410,633.0	613,361,293,423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98,040,924,616	80,659,202,324	180,512,412,209.0	152,829,301,766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,470,512,559	57,801,116	4,872,705,674.0	656,718,523
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,508,464,257	284,530,032	3,367,604,072.0	604,733,995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,508,464,257	275,837,532	3,329,740,306.0	583,899,934
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	15,915,858,377	9,948,497,648	30,655,383,990.0	21,080,117,023
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	42,755,220,265	35,218,136,209	76,842,710,789.0	65,169,459,697
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : 30=20+(21-22)-(25+26)	30		40,331,894,276	35,265,839,551	74,519,419,032.0	66,631,709,574
12. Thu nhập khác	31	VI.7	74,687,126	118,966,203	484,765,743.0	217,019,831
13. Chi phí khác	32		3,661,840	34,354,784	44,406,062.0	35,346,921
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		71,025,286	84,611,419	440,359,681.0	181,672,910
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40,402,919,562	35,350,450,970	74,959,778,713.0	66,813,382,484
Tổng lợi nhuận chịu thuế			40,402,919,562	35,350,450,970	74,959,778,713.0	66,813,382,484
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6,277,563,404	4,727,600,193	11,906,933,219.0	9,620,186,496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		34,125,356,158	30,622,850,777	63,052,845,494.0	57,193,195,988
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,263.9	1,134.2	2,335.3	2,118.3
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm Năm 2026	6 tháng đầu năm Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	74,959,778,713	66,813,382,484
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	67,477,180,413	45,696,748,857
- Các khoản dự phòng	03	(44,617,302,439)	(29,789,880,545)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,882,392,815)	(655,126,703)
- Chi phí lãi vay	06	3,490,408,799	583,899,934
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	99,427,672,671	82,649,024,027
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	65,633,024,000	41,404,256,545
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27,116,374,065)	37,152,704,153
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(46,004,001,722)	(82,159,913,290)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	646,928,966	1,867,416,906
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,251,231,705)	(228,617,070)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19,004,392,869)	(15,615,306,102)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(400,524,629)	(98,167,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69,931,100,647	64,971,398,169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7,707,442,852)	(53,597,228,993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	181,818,181	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,765,408,026	1,855,674,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155,760,216,645)	(31,741,554,390)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,333,577,369
2. Tiền thu từ đi vay	33	248,203,381,956	143,490,204,187
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(166,513,003,416)	(125,546,150,988)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,990,735,600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27,699,642,940	19,277,630,568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(58,129,473,058)	52,507,474,347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113,806,623,268	139,472,576,267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	55,677,150,210	191,980,050,614

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 & 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 12 ngày 14/10/2025 cập nhật địa giới hành chính mới và thay đổi số vốn điều lệ thành: 270.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nổi A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/06/2026 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/06/2026 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	01/01/2026	30/06/2026
Tiền mặt tại quỹ	969,122,048	248,233,601
Tiền gửi không kỳ hạn	48,337,501,220	42,428,916,609
Các khoản tương đương tiền	64,500,000,000	13,000,000,000
Cộng	113,806,623,268	55,677,150,210

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	01/01/2026		30/06/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	180,000,000,000	180,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình</i>	180,000,000,000	180,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	01/01/2026	30/06/2026
a) Phải thu khách hàng	308,913,332,112	236,972,043,409
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC		
Cộng	308,913,332,112	236,972,043,409

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	01/01/2026	30/06/2026
a) Trả trước cho người bán	2,131,271,820	46,564,490,061
- KOENIG & BAUER SHEETFED AG & Co.KG		20,508,488,148
- Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd		6,113,313,600
- Film & Foils International PTE, LTD		5,432,913,015
- Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd		3,029,328,000
- Eterna Machinery Hong Kong Limited		2,585,245,200
- AN THANH BICSOL SINGAPORE PTE LTD	1,028,632,320	
- Công ty TNHH SX TM DV Linh Việt	434,805,000	
- P and M Korea CORP	312,938,062	
- Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đức	10,000,000	
- Công ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	6,285,465	
- Trả trước cho người bán khác	338,610,973	8,895,202,098
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	2,131,271,820	46,564,490,061

5 . Phải thu khác	01/01/2026		30/06/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	3,873,307,026	-	4,328,215,370	-
Phải thu khác	3,679,901,843	-	4,119,773,025	-
+ Phải thu khác	3,679,901,843	-	4,119,773,025	-
Tạm ứng	185,000,000	-	205,100,960	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	8,405,183	-	3,341,385	-
Cộng	3,873,307,026	-	4,328,215,370	-

6 . Hàng tồn kho	01/01/2026		30/06/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117,876,933,209	-	159,981,419,943	-
Công cụ, dụng cụ	1,475,449,472	-	2,456,287,466	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,326,016,437	-	10,016,479,860	-
Thành phẩm	22,741,937,103	-	16,701,835,901	-
Hàng hóa	7,872,280,431	-	7,550,106,554	-
Cộng	169,292,616,652	-	196,706,129,724	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2026: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/06/2026: 0 đồng;

7 . Chi phí chờ phân bổ	01/01/2026	30/06/2026
a, Ngắn hạn	781,976,341	1,086,899,312
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	781,976,341	1,086,899,312
b, Dài hạn	1,555,194,515	876,196,478
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,555,194,515	876,196,478
Cộng	2,337,170,856	1,963,095,790

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	411,776,469,520	976,590,986,283	20,175,904,214	10,566,106,818	1,419,109,466,835
Số tăng trong kỳ	474,444,000		6,295,665,909	9,057,334,840	15,827,444,749
Số giảm trong kỳ	-	-	1,078,089,273	-	1,078,089,273
Thanh lý, nhượng bán			1,078,089,273		1,078,089,273
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	412,250,913,520	976,590,986,283	25,393,480,850	19,623,441,658	1,433,858,822,311
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	296,234,156,294	739,507,466,459	17,437,220,861	5,873,686,840	1,059,052,530,454
Số tăng trong kỳ	23,115,031,688	42,070,320,277	1,105,495,607	1,186,332,841	67,477,180,413
Khấu hao trong kỳ	23,115,031,688	42,070,320,277	1,105,495,607	1,186,332,841	67,477,180,413
Số giảm trong kỳ	-	-	1,044,452,447	0	1,044,452,447
Thanh lý, nhượng bán	-		1,044,452,447	-	1,044,452,447
Số dư cuối kỳ	319,349,187,982	781,577,786,736	17,498,264,021	7,060,019,681	1,125,485,258,420

Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	115,542,313,226	237,083,519,824	2,738,683,353	4,692,419,978	360,056,936,381
Tại ngày cuối kỳ	92,901,725,538	195,013,199,547	7,895,216,829	12,563,421,977	308,373,563,891

9 . Tài sản dở dang dài hạn	01/01/2026	30/06/2026
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
+ <i>DA tại khu công nghiệp phố nổi</i>	148,357,708,001	146,270,698,211
+ <i>Đầu tư mua sắm TSCĐ</i>	6,725,217,063	385,533,883
Cộng	155,082,925,064	146,656,232,094

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	01/01/2026	30/06/2026
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	01/01/2026	30/06/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	139,483,779,081	105,508,710,430
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	173,484,839	657,923,392
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	173,484,839	657,923,392
Cộng	139,657,263,920	106,166,633,822

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	01/01/2026	30/06/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	372,888,790	120,729,450
- <i>ORIENTAL GENERAL TRADING FZE</i>		20,837,227
- Công ty Thương mại tư vấn và đầu tư-Tổng công ty Mía đường I-Cô.		16,917,690
- Công ty cổ phần công nghệ mới Nhật Hải		
- Công ty truyền thông V3D	111,000,000	
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản xuất An Bảo Nam	86,994,000	
- Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà	51,840,000	
- Công ty cổ phần kem Tràng Tiền	33,048,000	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	90,006,790	82,974,533
Cộng	372,888,790	120,729,450

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng	2,074,441,575	82,603,397,654	79,439,174,601	5,238,664,628
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	79,068,355	79,068,355	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	17,605,519,438	13,636,440,986	20,882,828,910	10,359,131,514
Thuế thu nhập cá nhân	709,386,864	19,297,607,260	19,289,006,912	717,987,212
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1,498,702,576	1,004,424,440	494,278,136
Các loại thuế khác	4,182,800,098	642,358,285	4,825,158,383	0
Cộng	24,572,147,975	117,757,575,116	125,519,661,601	16,810,061,490

14 . Chi phí phải trả

	01/01/2026	30/06/2026
Trích trước chi phí lãi vay	18,104,031	
Chi phí khác	1,375,922,354	2,288,072,979
Cộng	1,394,026,385	2,288,072,979

15 . Phải trả ngắn hạn khác	01/01/2026	30/06/2026
a, Phải trả ngắn hạn khác	8,111,132,418	8,342,728,210
- Kinh phí công đoàn	1,466,473,673	2,096,969,673
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,157,292,126	1,119,680,302
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	5,485,266,619	5,126,078,235
- Phải thu khác dư Có	2,100,000	
b, Phải trả dài hạn khác	1,280,000,000	1,280,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ	1,280,000,000	1,280,000,000
Cộng	9,391,132,418	9,622,728,210

16 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2026
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	100,292,666,657	248,203,381,956	166,513,003,416	181,983,045,197
a, Vay ngắn hạn	100,292,666,657	248,203,381,956	166,513,003,416	181,983,045,197
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)</i>	<i>89,447,666,657</i>	<i>243,753,381,956</i>	<i>166,418,003,416</i>	<i>166,783,045,197</i>
<i>Vay cán bộ nhân viên (2)</i>	<i>10,845,000,000</i>	<i>4,450,000,000</i>	<i>95,000,000</i>	<i>15,200,000,000</i>
<i>Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)</i>				
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	0	-	0
a, Vay dài hạn	-	0	0	
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)</i>	<i>-</i>			
16.3 Số có khả năng trả nợ	100,292,666,657			181,983,045,197
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	100,292,666,657	-	-	181,983,045,197
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
17 . Dự phòng phải trả	01/01/2026			30/06/2026
a, Ngắn hạn				
Quỹ lương dự phòng	44,394,955,646			
Cộng	44,394,955,646			-

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2026	270,000,000,000	2,054,360,735		444,615,786,510	124,345,368,864	841,015,516,109
Tăng vốn trong năm	-			61,830,284,609	63,238,810,805	125,069,095,414
Lãi trong năm	-	-		-	63,052,845,494	63,052,845,494
Trích các quỹ	-	-		61,830,284,609		61,830,284,609
Tăng vốn trong kỳ		-			-	-
Tăng khác		-		-	185,965,311	185,965,311
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(122,842,489,760)	(122,842,489,760)
Chia cổ tức	-	-		-	(54,000,000,000)	(54,000,000,000)
Phân phối các quỹ	-	-		-	(68,358,414,332)	(68,358,414,332)
Tăng vốn góp CSH	-	-		-		-
Giảm khác	-				(484,075,428)	(484,075,428)
Số dư 30/06/2026	270,000,000,000	2,054,360,735	-	506,446,071,119	64,741,689,909	843,242,121,764

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	01/01/2026	30/06/2026
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	270,000,000,000	270,000,000,000
Cộng	270,000,000,000	270,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	01/01/2026	30/06/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	270,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	90,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18.4. Cổ phiếu	01/01/2026	30/06/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,000,000	27,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
- Doanh thu bán thành phẩm	374,333,943,109	439,724,500,425
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	7,550,153,776	10,937,707,613
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,214,252,821	11,423,176,892
Cộng	393,098,349,706	462,085,384,930
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
Hàng bán bị trả lại	208,276,739	241,012,875
Cộng	208,276,739	241,012,875
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	374,125,666,370	439,483,487,550
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	7,550,153,776	10,937,707,613
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11,214,252,821	11,423,176,892
Cộng	392,890,072,967	461,844,372,055

4 . Giá vốn hàng bán	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
Cộng	312,230,870,643	363,803,447,439
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,370,200	3,470,207,570
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,430,916	304,989
Cộng	57,801,116	3,470,512,559
6 . Chi phí tài chính	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
- Lãi tiền vay	275,837,532	2,508,464,257
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,692,500	
Cộng	284,530,032	2,508,464,257
7 . Thu nhập khác	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS		0
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	118,966,203	71,025,286
Cộng	118,966,203	74,687,126
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
Các khoản chi phí bán hàng		
-Chi phí nhân viên quản lý	4,468,149,554	8,371,923,260
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,122,956,107	4,281,513,581
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2,277,115,371	2,109,178,578
-Chi phí bán hàng khác	80,276,616	1,153,242,958
Cộng	9,948,497,648	15,915,858,377
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
-Chi phí nhân viên quản lý	19,950,461,054	25,561,045,642
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,098,401,860	12,495,076,565
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1,038,324,569	1,355,294,898
-Chi phí bằng tiền khác	3,130,948,726	3,343,803,160
Cộng	35,218,136,209	42,755,220,265
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225,596,554,944	229,718,901,398
-Chi phí nhân công	67,336,793,382	101,563,446,056
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,381,793,943	39,670,301,205
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,939,276,339	47,065,453,600
-Chi phí bằng tiền khác	3,143,085,892	4,456,423,822
Cộng	357,397,504,500	422,474,526,081

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2026
a. Lợi nhuận trước thuế	35,350,450,970	40,402,919,562
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	0	0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	35,350,450,970	40,402,919,562
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	7,070,090,193	8,080,583,913
- Thuế TNDN được miễn giảm	-2,342,490,000	(1,803,020,509)
e. Thuế TNDN phải nộp	4,727,600,193	6,277,563,404

VL2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2026

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
- Doanh thu bán thành phẩm	724,896,587,241	821,528,510,046
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	17,120,813,438	22,503,070,714
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,492,967,285	39,650,293,593
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	766,510,367,964	883,681,874,353
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
Chiết khấu thương mại	53,349,586	188,926,316
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	266,423,189	247,125,195
Cộng	319,772,775	436,051,511
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	724,576,814,466	821,092,458,535
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	17,120,813,438	22,503,070,714
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24,492,967,285	39,650,293,593
Cộng	766,190,595,189	883,245,822,842
4 . Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
Cộng	613,361,293,423	702,733,410,633
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	655,126,703	4,868,088,985
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,591,820	4,616,689
Cộng	656,718,523	4,872,705,674
6 . Chi phí tài chính	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
- Lãi tiền vay	583,899,934	3,329,740,306
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,834,061	37,863,766

Cộng	604,733,995	3,367,604,072
7 . Thu nhập khác	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		181,818,181
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS		181,818,181
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	217,019,831	302,947,562
Cộng	217,019,831	484,765,743
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
Các khoản chi phí bán hàng		
-Chi phí nhân viên quản lý	9,728,413,843	16,212,817,135
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,614,987,235	8,958,655,749
-Chi phí khấu hao TSCĐ	4,567,980,729	4,218,357,156
-Chi phí bán hàng khác	168,735,216	1,265,553,950
Cộng	21,080,117,023	30,655,383,990
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
-Chi phí nhân viên quản lý	39,035,864,824	48,934,014,276
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,918,765,509	19,283,812,086
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1,994,204,393	2,427,453,611
-Chi phí bằng tiền khác	6,220,624,971	6,197,430,816
Cộng	65,169,459,697	76,842,710,789
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	433,807,511,935	458,398,924,821
-Chi phí nhân công	148,516,266,194	193,432,905,548
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	45,696,748,857	67,477,180,413
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,796,343,667	83,557,696,292
-Chi phí bằng tiền khác	5,650,235,389	7,364,798,338
Cộng	705,467,106,042	810,231,505,412
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
a. Lợi nhuận trước thuế	66,813,382,484	74,959,778,713
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	66,813,382,484	74,959,778,713
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	13,362,676,496	14,991,955,743
Thuế TNDN được miễn giảm	-3,742,490,000	-3,085,022,524
e. Thuế TNDN phải nộp	9,620,186,496	11,906,933,219

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

VII.1 Các bên liên quan	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2026
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,881,060,363	1,985,914,041
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,324,457,354	2,577,710,975
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	930,760,955	657,923,392
d, Số dư phải thu		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC		
VII.2 Các bên liên quan	6 tháng Năm 2025	6 tháng Năm 2026
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,690,860,913	3,586,750,327
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,063,224,954	4,846,942,175
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	930,760,955	657,923,392

Người lập biểu


Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng


Tạ Thị Tuyết Nga

